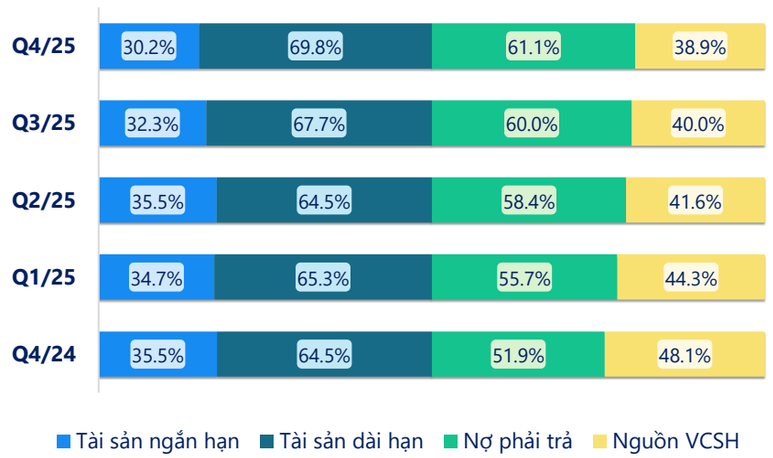
FireAnt

CTCP Dược Danapha (UPCOM: DAN)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	36,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,600
SL cổ phiếu LH	20,938,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	766
P/E	9.1
EPS	4,019

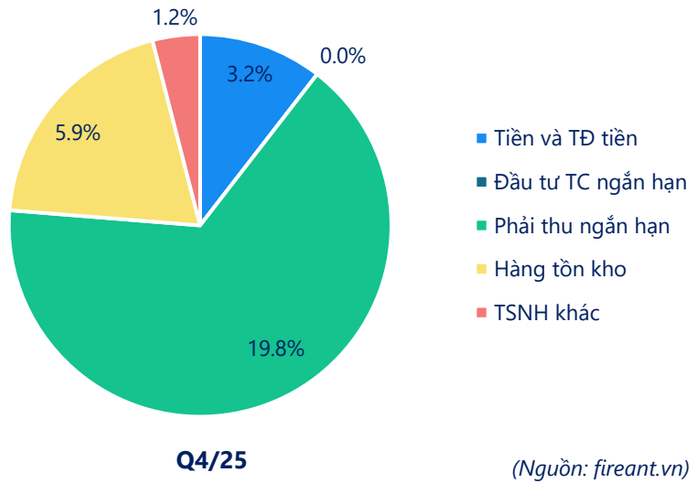
	YTD	1T	3T	6T
DAN	21.6%	14.0%	-8.0%	4.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



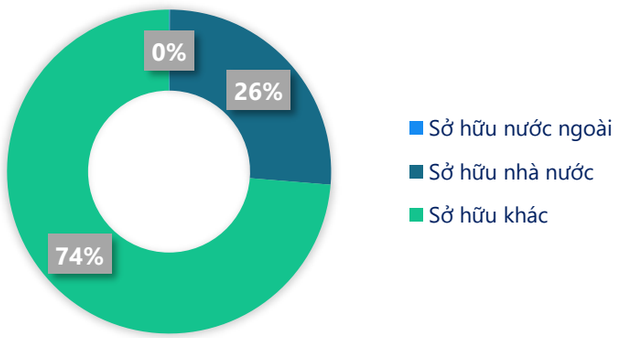
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



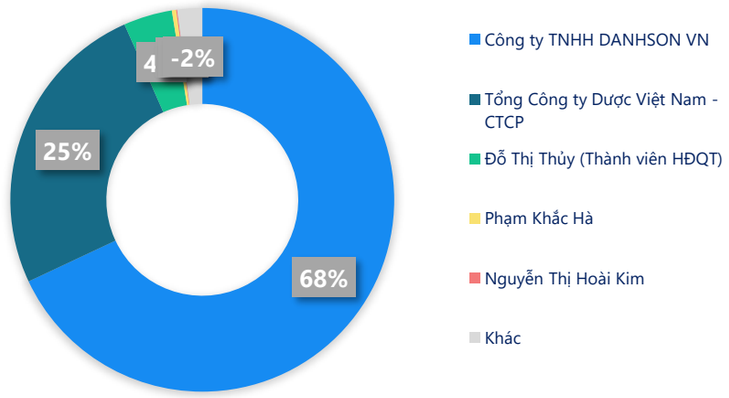
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



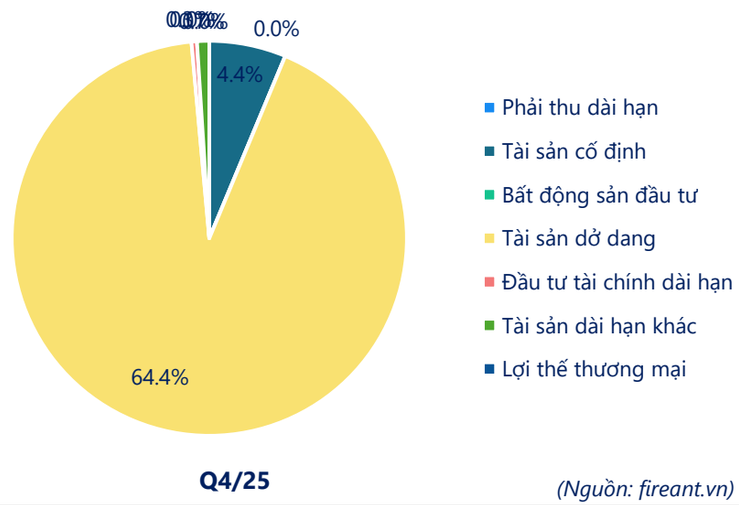
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

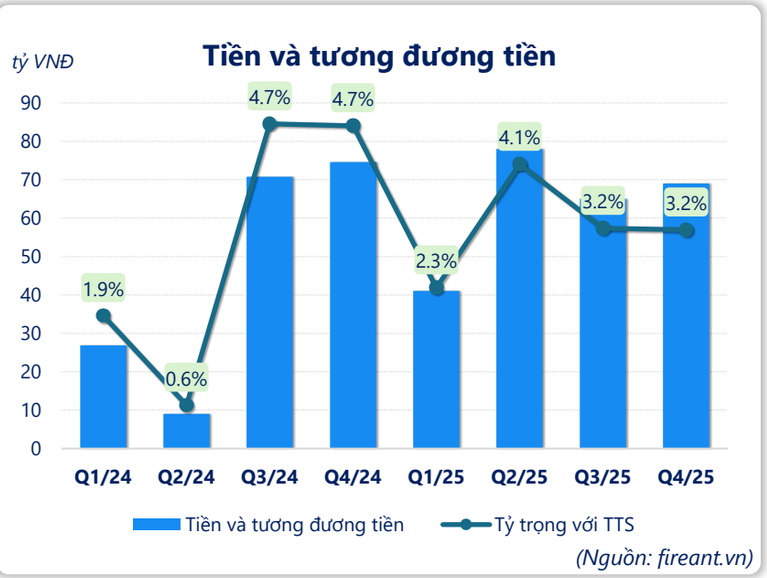
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



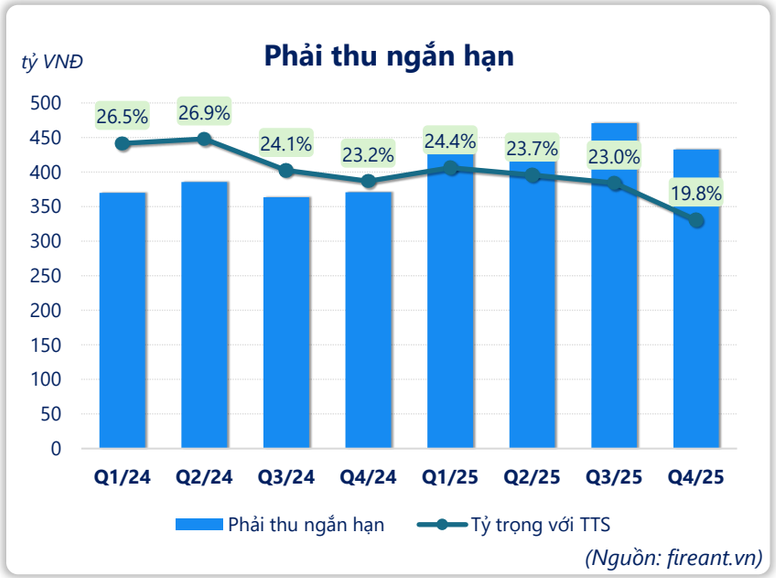
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

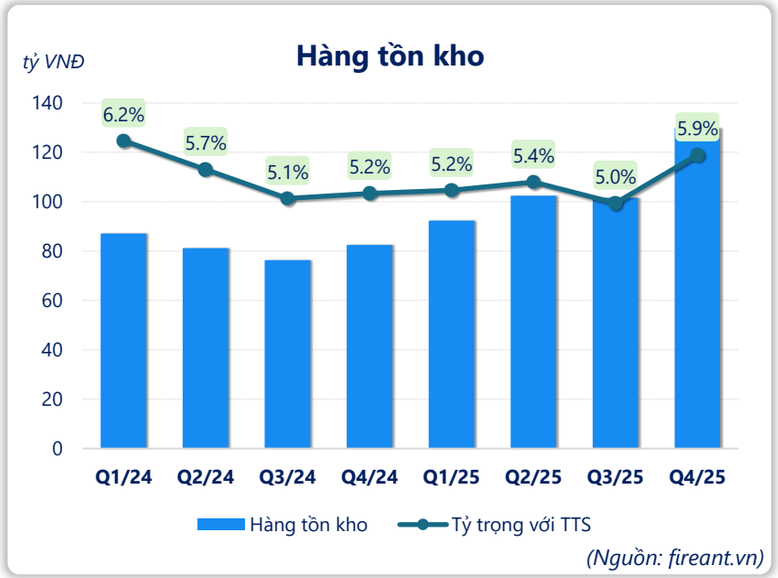
CTCP Dược Danapha (UPCOM: DAN)



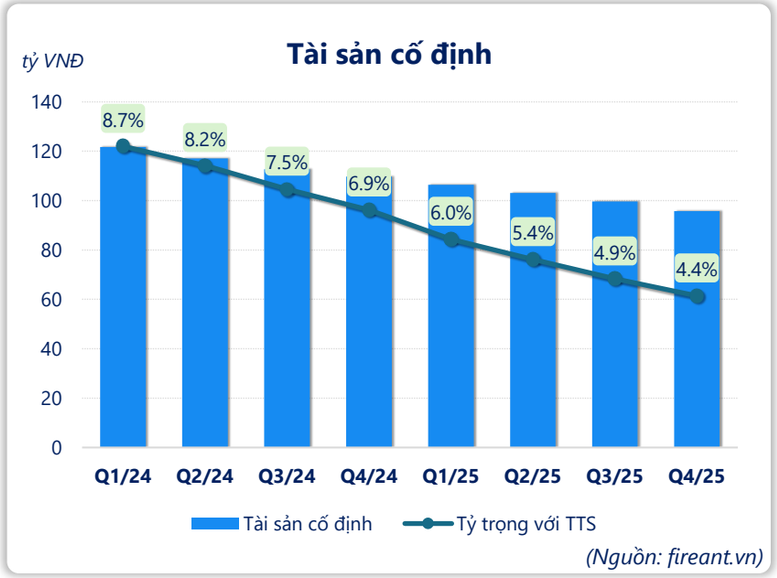
(Nguồn: fireant.vn)



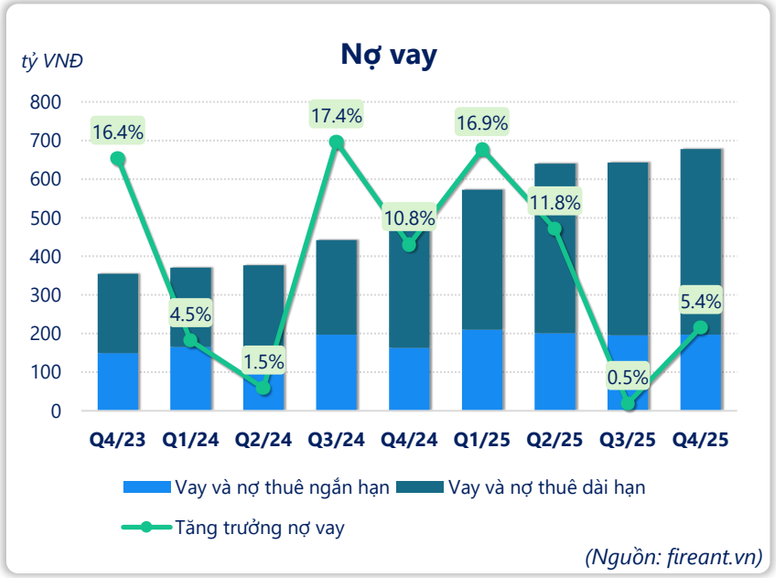
(Nguồn: fireant.vn)



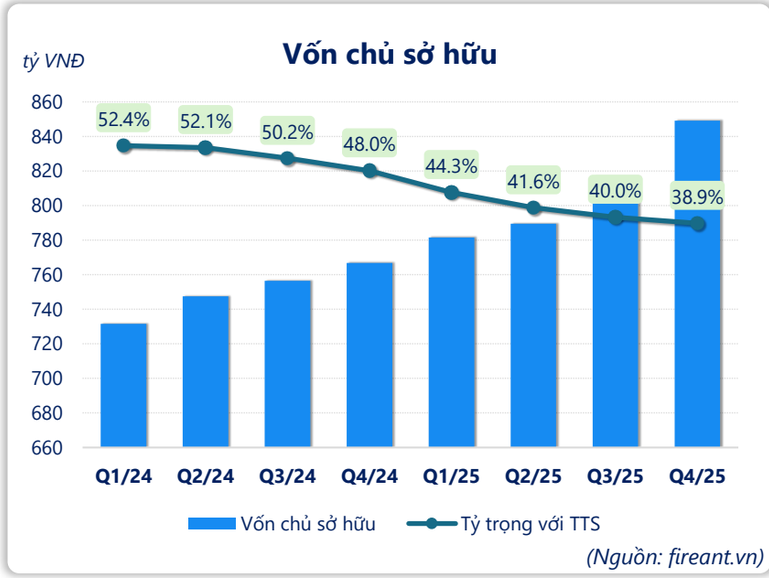
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

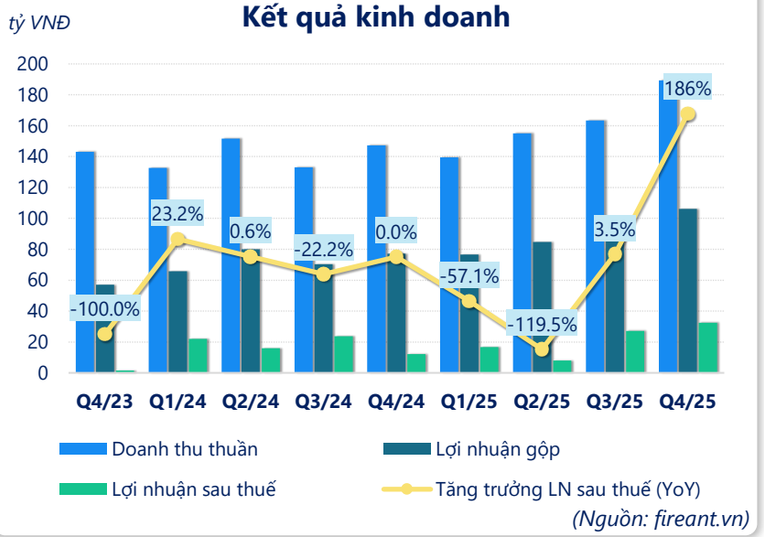


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

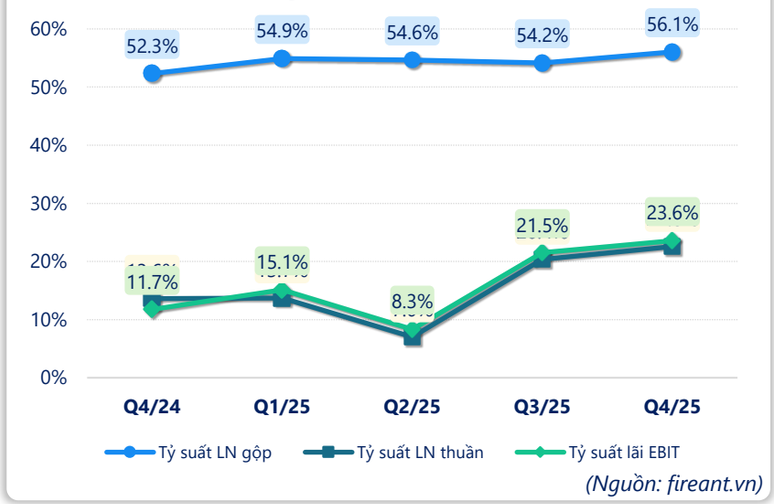
CTCP Dược Danapha (UPCOM: DAN)

Kết quả kinh doanh



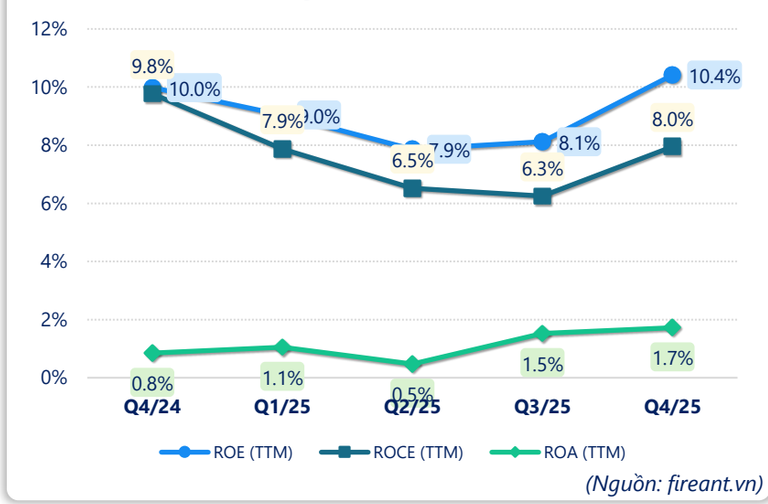
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



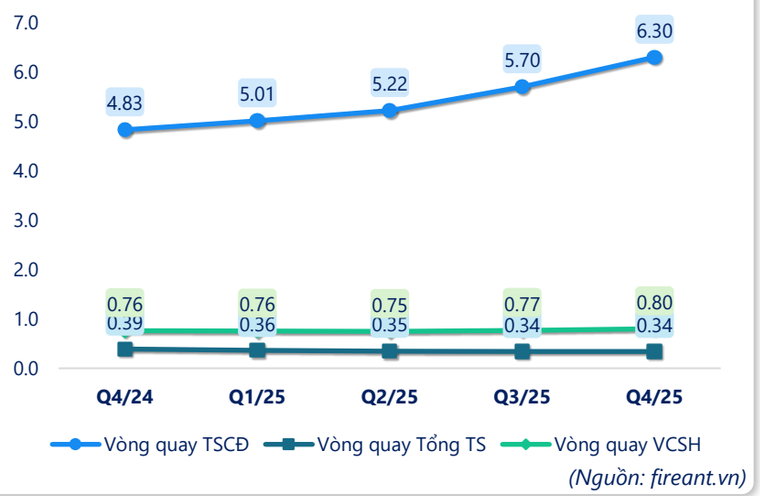
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



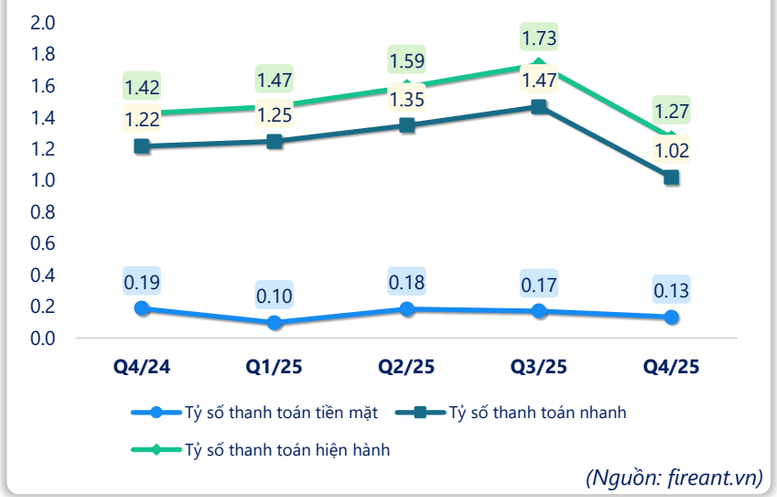
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



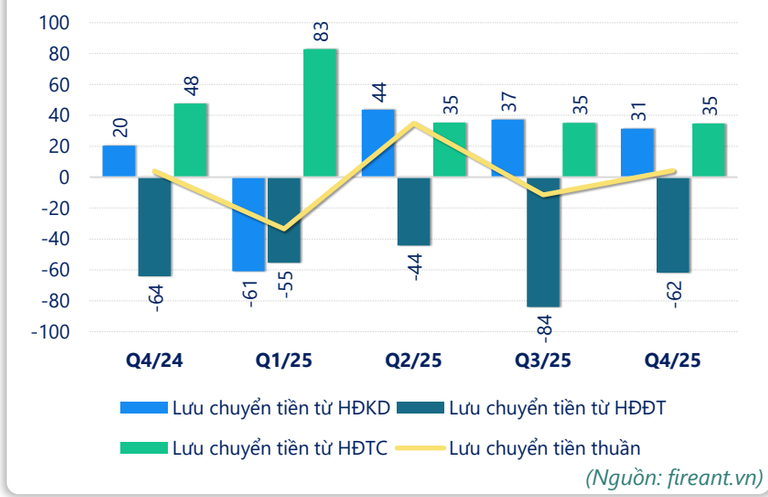
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược Danapha (UPCOM: DAN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,181**	**1,596**	**36.6%**
Tài sản ngắn hạn	658	567	16.0%
Tiền và tương đương tiền	69.0	74.6	-7.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	433	371	16.8%
Hàng tồn kho	130	82.4	57.4%
Tài sản ngắn hạn khác	26.4	39.6	-33.5%
Tài sản dài hạn	**1,523**	**1,029**	**48.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	95.7	110	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,405	896	56.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**15.2**	**16.5**	**-8.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,332	831	60.3%
Nợ ngắn hạn	**518**	**400**	**29.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	197	163	20.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	200	135	48.3%
Nợ dài hạn	814	431	88.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	481	326	47.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**849**	**765**	**11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**849**	**765**	**11.0%**
Vốn điều lệ	209	209	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.14**	**0.14**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	147	140	155	163	189
Giá vốn hàng bán	70.2	63.0	70.3	74.9	83.2
Lợi nhuận gộp	77.1	76.6	84.7	88.5	106
Doanh thu HĐTC	6.97	0.53	3.22	0.19	1.85
Chi phí TC	6.38	7.94	24.3	4.18	1.98
Chi phí lãi vay	1.66	1.86	2.06	1.82	1.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.5	24.4	25.2	26.5	33.0
Chi phí QLDN	33.1	25.7	27.5	24.7	30.2
LN thuần từ HĐKD	20.1	19.2	10.9	33.3	42.7
Lợi nhuận khác	-4.47	0.06	-0.02	0.02	-0.09
LN trước thuế	15.6	19.2	10.9	33.3	42.7
Lợi nhuận sau thuế	12.2	16.7	7.89	27.1	32.5
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	16.7	7.89	27.1	32.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	-61.0	43.7	37.3	31.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.2	-55.4	-44.2	-84.0	-61.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.6	82.8	35.3	35.2	34.7
Tiền đầu kỳ	70.8	74.6	41.1	78.0	65.1
Lưu chuyển tiền thuần	**3.78**	**-33.5**	**34.8**	**-11.5**	**4.17**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	2.11	-1.44	-0.25
Tiền cuối kỳ	74.6	41.1	78.0	65.1	69.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic